

Bản án số: **175 /2021/DS-PT**  
Ngày: 25-5-2021  
V/v tranh chấp chia thừa kế quyền  
sử dụng đất.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thanh.  
*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Ngọc Vạng  
Bà Trương Thị Bích Thủy

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lâm Hồng Diễm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp:** Ông Lê Thành Biên - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Vào các ngày 19/5/2021 và ngày 25/5/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 19/2021/TLPT-DS ngày 18 tháng 02 năm 2021 về “*Tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 69/2020/DS-ST ngày 11 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 102/2021/QĐ-PT ngày 25 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:**

1.1 Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1949;

Địa chỉ: ấp An P, xã An L, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

1.2 Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1935;

Địa chỉ: ấp Phú T, xã An L, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đ và bà B là bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1963; Địa chỉ: khóm Mỹ H, Phường 3, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (Văn bản ủy quyền ngày 23/4/2021). (Có mặt)

**2. Bị đơn:** Ông Nguyễn Quang L, sinh năm 1947.

Địa chỉ: ấp Phú Th, xã An L, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông L là anh Trần Hà Xuân P, sinh năm 1976; địa chỉ: Phường 1, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (Văn bản ủy quyền ngày 17/3/2021). (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông L là ông Nguyễn Hoàng G – là Luật sư, Văn phòng Luật sư H thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp; Địa chỉ: Phường 1, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

*3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Nguyễn Quốc H1, sinh năm 1980; (Xin vắng mặt)

3.2. Bà Nguyễn Ngọc V sinh năm 1976;

3.3. Ông Nguyễn Thê Ph, sinh năm 1975 (chồng bà V);

3.4. Bà Nguyễn Thị Ngọc Th, sinh năm 1998 (con bà V);

Người đại diện theo ủy quyền của bà V, ông Ph, chị Th là ông Nguyễn Quang L, sinh năm 1947; Địa chỉ: ấp Phú Th, xã An L, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (Văn bản ủy quyền ngày 30/11/2020). (Có mặt)

3.5. Ông Nguyễn Đức H, sinh năm 2002; (con bà V); (Xin vắng mặt)

3.6. Ông Nguyễn Quốc H, sinh năm 1958. (Có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp An P, xã An L, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Quốc H, sinh năm: 1958 là luật sư Thái Quang T – Văn phòng luật sư C thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ: Phường 1, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp;

*4. Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Quang L là bị đơn trong vụ án.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ và bà Nguyễn Thị B thống nhất trình bày:***

Cụ Bùi Thị Q và cụ Nguyễn Quang Đ có ba người con là bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Quang L (cụ Đ chết năm 1961, cụ Q chết năm 2009), diện tích 3.817,8m<sup>2</sup> thuộc thửa 1659 tờ bản đồ số 1, có nguồn gốc là của ông, bà cố của nguyên đơn, bị đơn khai mở và sử dụng. Trước giải phóng, ông bà cố về tỉnh An Giang sinh sống, chỉ còn lại cụ Bùi Thị Q ở lại quản lý và sử dụng. Sau giải phóng, Nhà nước có chủ trương lấy một phần đất trên để cấp lại cho các hộ khác sử dụng, trong đó cấp cho gia đình ông Nguyễn

Văn L diện tích khoảng 1.000m<sup>2</sup>. Phần còn lại cụ Q và bà Đ tiếp tục sử dụng. Sau khi ông L được Nhà nước cấp phần đất trên, ông L sử dụng đến khoảng năm 1990 - 1991 thì có chủ trương trả thành quả lao động, lúc đó cụ Q và bà B thỏa thuận trả thành quả lao động lại cho ông L và nhận lại đất canh tác, được một thời gian thì ông L đến gặp cụ Q và bà Đ hỏi mượn phần đất này canh tác để nuôi các con ăn, học. Do thấy hoàn cảnh ông L khó khăn nên cụ Q và bà Đ thống nhất cho ông L mượn canh tác. Sau đó, bà Đ lấy lại một phần để sử dụng làm đường đi ra cụm dân cư cho đến nay.

Phần đất trên hiện nay ông L đang quản lý và sử dụng một phần, phần còn lại bà Đ và anh H1 (con bà B) sử dụng.

Do cụ Q chết không để lại di chúc nên bà Đ và bà B khởi kiện yêu cầu chia thừa kế phần đất thuộc thửa 1695, tờ bản đồ số 1, diện tích đo đạc thực tế là 3.817,8m<sup>2</sup> thành ba phần bằng nhau cho bà B, bà Đ và ông L mỗi người hưởng một phần. Phần của bà B và bà Đ không yêu cầu Tòa án chia thành từng phần, mà giữa bà B và bà Đ sẽ tự thỏa thuận phân chia với nhau.

Đối với các cây trồng trên thửa đất 1695 nếu Tòa án phân chia cho bà B và bà Đ thì yêu cầu ông L di dời cây để trả lại đất cho bà B và bà Đ.

Đối với căn nhà anh H (con ông Nguyễn Quốc C) đang quản lý và sử dụng dính vào một phần diện tích đất tranh chấp (6,9m<sup>2</sup>), nếu chia cho bà Đ và bà B thì hai bà thống nhất cho anh H tiếp tục sử dụng.

Đối với căn nhà của chị V và anh H1 đang quản lý sử dụng dính vào một phần diện tích đất tranh chấp, nếu chia cho bà Đ và bà B thì hai bà thống nhất cho chị V tiếp tục ở không yêu cầu chị V di dời nhà trả đất.

Đối với các ngôi mộ có trên đất tranh chấp, nếu phân chia cho bà Đ và bà B thì hai bà thống nhất giữ y, không yêu cầu di dời.

Đối với ranh giới giáp với đất của ông Th, qua xem xét thẩm định tại chỗ, các bên chưa thống nhất ranh. Tuy nhiên, giữa bà H2 với ông L và ông Th sẽ tự giải quyết với nhau, nếu phần giáp ranh đất với ông Th phân chia cho ai (bà B, bà Đ, ông L) thì người được phân chia thỏa thuận ranh đất với ông Th, nếu không thỏa thuận được thì khởi kiện ông Th bằng vụ kiện khác.

### ***Bị đơn ông Nguyễn Quang L trình bày:***

Nguồn gốc thửa đất số 1695, tờ bản đồ số 1 trước đây là của ông nội của ông L là cụ Nguyễn Quang Q1, khai mở và sử dụng từ năm 1955. Năm 1975, khi đám giỗ tại nhà ông nội của ông L đã tuyên bố cho lại toàn bộ phần đất trên lại cho ông L quản lý, sử dụng để thờ cúng ông bà, nên ông sử dụng cho đến nay. Phần diện tích đất thuộc thửa 1695, tờ bản đồ số 1 hiện nay ông đang quản

lý có diện tích là 3. 817,8m<sup>2</sup> chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nay bà B và bà Đ yêu cầu chia thừa kế phần đất trên thành 3 phần bằng nhau mỗi người hưởng một phần ông không đồng ý.

Đối với phần đất bà Đ và anh H1 đang quản lý và sử dụng hiện nay, ông thống nhất giữ y cho bà Đ và anh H1 tiếp tục sử dụng ông không yêu cầu trả lại phần đất trên.

Đối với căn nhà của chị V và anh H1 đang quản lý và sử dụng, dính 01 phần vào thửa đất trên, ông thống nhất cho chị V và anh H1 tiếp tục sử dụng, không yêu cầu chị V và anh H1 di dời nhà trả đất lại cho ông.

Đối với các ngôi mộ có trên phần đất tranh chấp, ông thống nhất giữ y, không yêu cầu di dời.

Đối với các cây trồng do ông trồng trên thửa đất 1695, nếu Tòa án chia cho bà B và bà Đ thì ông thống nhất di dời, không yêu cầu trả lại giá trị cây trồng cho ông.

Đối với phần ranh đất giáp với bên ông Th, qua xem xét thẩm định tại chỗ, các bên còn chưa thống nhất ranh với nhau. Tuy nhiên, giữa ông và bà H2 và ông Th có thỏa thuận sẽ tự giải quyết với nhau, nếu phần giáp ranh đất với ông Th phân chia cho ai (bà B, bà Đ, ông L) thì người được phân chia thỏa thuận ranh đất với ông Th, nếu không thỏa thuận được thì khởi kiện ông Th bằng vụ kiện khác.

**Tại tờ tường trình ngày 01/8/2020 anh Nguyễn Quốc H1 trình bày:** Anh H1 là con của bà B. Do nhà của anh không có đường đi, nên anh được bà B cho làm đường đi ra cụm dân cư, phần đất trên không phải là của anh. Nếu Tòa án giải quyết phần đất trên thuộc về ai thì anh sẽ tự nguyện giao trả lại đất.

**Tại biên bản lấy lời khai ngày 05/8/2020 ông Nguyễn Quốc H trình bày:** Nguồn gốc phần đất tranh chấp trước đây là của cụ Q1 (ông nội của ông H) khai mở, có chiều ngang là 32,8m, chiều dài tới phía sau đất ruộng (phần chiều ngang đất ruộng lớn hơn phía trước), lúc còn sống cụ Q1 có chia cho các con gồm: ông Nguyễn Quang Đ (cha bà B, ông L và bà Đ), ông Nguyễn Quốc C (cha ông Nguyễn Quốc H), bà Nguyễn Thị N (mẹ của ông Nguyễn Quang K), ông Nguyễn Quang N (cha của Nguyễn Quang L), mỗi người chiều ngang 6m, chiều dài thẳng ra tới hậu đất ruộng, nhưng lúc đó (ông N, ông C, bà Q và bà N1) thống nhất thỏa thuận phần đất ruộng (phần bà B, bà Đ và ông L đang tranh chấp) không phân chia mà để chung canh tác để có thu nhập cho gia đình. Sau đó chủ trương xất xâm cân lúc đó gia đình của ông ở tỉnh An Giang nên

không nhận đất được nên mới thống nhất giao lại cho bà Đ ở tại chỗ nhận phần đất trên.

Nay giữa bà B, bà Đ và ông L tranh chấp phần đất trên ông không có ý kiến gì. Đối với phần căn nhà của ông có một phần dính vào phần đất tranh chấp, ông đề nghị giữ y, ông không di dời.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Ngọc V trình bày:***  
Phần đất chị đang cất nhà ở hiện nay là do cha chị (ông L) cho chị cất nhà ở có một phần dính vào thửa đất 1695 đang tranh chấp giữa bà B, bà Đ và ông L. Phần đất này là của cha chị, nên chị không có ý kiến hay tranh chấp gì trong vụ án này.

Tại bản án sơ thẩm số 69/2020/DS-ST ngày 11/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị B và bà Nguyễn Thị Đ đối với ông Nguyễn Quang L.

2. Phân chia phần tài sản của bà Bùi Thị Q chết để lại là phần đất có diện tích là 3.817,8m<sup>2</sup>, thuộc thửa 1695, tờ bản đồ số 01, mục đích sử dụng: Đất chuyên trồng lúa nước, chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất tọa lạc tại ấp An P, xã An L, huyện T cho bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Quang L cụ thể như sau:

3. Giao cho bà Nguyễn Thị B và bà Nguyễn Thị Đ được quản lý và sử dụng phần đất có diện tích 2.544,8m<sup>2</sup> thuộc 1 phần của thửa đất số 1695, tờ bản đồ số 01, mục đích sử dụng: Đất chuyên trồng lúa nước, đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ thể như sau:

- Hướng đông giáp chân lộ nhựa cụm dân cư có chiều dài là 35,48 mét (Từ mốc M7 đo đến mốc M9);

- Hướng bắc giáp với đất ông T1 có chiều dài là 41,3 mét (từ mốc M7 đo đến mốc M6);

- Hướng tây giáp với đất bà Bé H có chiều dài là 4,5 mét (từ mốc M6 đo đến mốc M5);

- Hướng bắc giáp với đất bà Bé H có chiều dài là 36,9 mét (từ mốc M5 đo đến mốc M4);

- Hướng tây giáp với thửa 780 có chiều dài là 14,15 mét (từ mốc M4 đo đến mốc M40);

- Hướng bắc giáp với thửa 780 có chiều dài là 14,23 mét (từ mốc M40 đo đến mốc M39);

- Hướng tây giáp với thửa 781 có chiều dài là 9,40 mét (từ mốc M39 đo đến mốc M38);

- Hướng nam giáp với phần còn lại của thửa 1695 có chiều dài là 91,21 mét (từ mốc M38 đo đến mốc M9).

4. Giao cho ông Nguyễn Quang L được quản lý và sử dụng phần đất có diện tích là 1.273m<sup>2</sup> thuộc 1 phần của thửa đất số 1695, tờ bản đồ số 01, mục đích sử dụng: Đất chuyên trồng lúa nước, đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ thể như sau:

- Hướng đông giáp chân lộ nhựa cụm dân cư có chiều dài là 13,96 mét (Từ mốc M9 đo đến mốc M10);

- Hướng bắc giáp với thửa 1695 (phần đã chia cho bà B và bà Đ) có chiều dài là 91,21 mét (từ mốc M38 đo đến mốc M9).

- Hướng tây giáp với thửa 781 có chiều dài là 13,96 mét (từ mốc M38 đo đến mốc M35);

- Hướng nam giáp với đất ông V có chiều dài là 38,89 mét (từ mốc M10 đo đến mốc L1).

- Hướng nam giáp với đất ông Th có chiều dài là 54,02 mét (từ mốc L1 đo đến mốc M35).

Theo sơ đồ đo đạc ngày 16/ 11/2020 của Công ty TNHH dịch vụ và đo đạc B và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án.

Ông Nguyễn Quang L có trách nhiệm di dời các cây trồng trên phần đất đã chia cho bà B và bà Đ, để giao trả đất cho bà B và bà Đ quản lý và sử dụng.

Bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Quang L được đến cơ quan có thẩm quyền để đăng ký Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đối với phần đất đã được chia theo quy định.

Bà Nguyễn Thị B và bà Nguyễn Thị Đ tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 7.991.000đ (bảy triệu chín trăm chín mươi một nghìn đồng (đã nộp xong).

#### 5. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Quang L được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Nguyễn Quang L kháng cáo không đồng ý chia thửa kế phần đất thuộc thửa 1695, tờ bản đồ số 01, theo yêu cầu của bà B

và bà Đ.

- Tại phiên tòa phúc thẩm.

+ *Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ và bà Nguyễn Thị B ủy quyền cho bà Nguyễn Thị M trình bày:* Đất tranh chấp là của cụ Q, bà B, bà Đ canh tác từ trước năm 1975. Sau đó đã qua điều chỉnh một phần cấp cho ông L. Bà Đ trả thành quả cho ông L và nhận đất, bà Đ cùng cụ Q canh tác. Sau đó, do hoàn cảnh ông L khó khăn nên cụ Q và bà Đ cho ông L mượn đất. Hiện nay ông L, bà Đ đều sử dụng phần đất tranh chấp. Phần diện tích bà Đ sử dụng trên 300m<sup>2</sup>. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông L, giữ y án sơ thẩm.

+ *Bị đơn ông Nguyễn Quang L ủy quyền cho anh Trần Hà Xuân P trình bày:* Giữ nguyên nội dung kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử không chấp yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn, chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chia thừa kế, công nhận phần đất tranh chấp cho ông L vì ông L được ông nội của ông L cho từ năm 1975, ông L trực tiếp quản lý sử dụng từ đó đến nay đã có tên trong sổ mục kê.

- Luật sư Hoàng G là người bảo vệ quyền và lợi ích của bị đơn trình bày: Bản án sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng: Thiếu tư cách đương sự không đưa vợ con của ông L tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Vì trong sổ mục kê, kê khai đất ghi hộ gia đình ông L. Đất này nguyên đơn thừa nhận là của ông bà để lại nên cụ Q1 chết thì phải đưa các con của cụ Q1 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Về nội dung vụ án: Đất tranh chấp ông L được cụ Q1 cho, mục đích là để thờ cúng ông, bà, tại đám giỗ có các nhân chứng trong dòng họ biết, có ông K là con cụ Q1 xác định. Sau năm 1975, ông L là người trực tiếp sử dụng đến nay đã trên 45 năm. Ông L đứng tên trong sổ mục kê và trực tiếp đóng lúa nước từ năm 1996 cho đến nay, nên ông L là người sử dụng hợp pháp. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử nếu không hủy án sơ thẩm thì sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông L được quyền đi kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định.

- Luật sư Thái Quang T là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Quốc H, sinh năm: 1958 trình bày: Theo nguyên đơn và bị đơn trình bày phần căn nhà của ông H dính vào một phần đất tranh chấp. Nguyên đơn, bị đơn tiếp tục cho ông H sử dụng nhưng bản án sơ thẩm lại giao cho nguyên đơn và bị đơn kê khai đăng ký quyền sử dụng đất như vậy là không phù hợp. Nên, nếu tách được thì tách phần của ông H đang sử dụng cho ông H đi kê khai đăng ký quyền sử dụng đất.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm.

Về nội dung: Xét kháng cáo của ông L không đồng ý chia thừa kế cho nguyên đơn và yêu cầu giao toàn bộ đất cho ông là không có căn cứ. Vì, theo lời khai của các nhân chứng xác định đất này cụ Q1 khai mở, nhưng sau đó cụ Q1 về An Giang sinh sống. Do Nhà nước cất xam canh nên cụ Q là người trực tiếp canh tác. Sau đó Nhà nước lấy 1000m<sup>2</sup> cấp cho ông L. Ông L canh tác được một, hai năm thì trả lại cho cụ Q. Cụ Q và bà Đ trả thành quả cho ông L. Ngoài ra ông L1 kế toán của tập đoàn khai: Đất tranh chấp Nhà nước điều chỉnh cấp cho ông L, ông L làm không hiệu quả một, hai năm thì trả cho cụ Q, cụ Q đong lúa nước đến năm 1997 thì ông L đong lúa nước. Như vậy, đất này Nhà nước đã điều chỉnh nên thuộc quyền sử dụng của cụ Q. Thực tế thì ông L, bà Đ đều đang sử dụng, trong đó bà Đ sử dụng diện tích 369m<sup>2</sup>. Do cụ Q chết không để lại di chúc, nên Tòa án cấp sơ thẩm chia thừa kế theo pháp luật cho bà Đ, ông L, bà B là có căn cứ. Đối với phần nhà của ông H không có tranh chấp với nguyên đơn và bị đơn, nếu có tranh chấp thì giải quyết bằng một vụ án khác.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông L. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Ông Nguyễn Quang L kháng cáo không đồng ý chia thừa kế phần đất thuộc thửa 1695, tờ bản đồ số 01, theo yêu cầu của bà B và bà Đ vì ông cho rằng phần đất trên là của ông nội ông (ông Q1) đã cho ông từ năm 1975, ông yêu cầu được quản lý sử dụng toàn bộ phần diện tích đất này.

[1.1] Hội đồng xét xử xét thấy: Phần diện tích đất nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế thuộc thửa 1695, tờ bản đồ số 01, đo đạc thực tế là 3.817,8m<sup>2</sup>, chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có nguồn gốc là của cha chồng của cụ Q1 khai mở và sử dụng, nhưng cha chồng cụ Q1 chỉ sử dụng được một thời gian thì về tỉnh An Giang sinh sống, nên cụ Q1 là mẹ của bà B, bà Đ và ông L ở lại quản lý và sử dụng phần đất trên. Theo lời khai của các nhân chứng trình bày: *“Sau giải phóng (1975), các con của ông Q1 gồm: Ông N, ông C, bà N1 và bà Q thỏa thuận thay phiên nhau canh tác phần đất trên, để*

*có thu nhập trong gia đình. Năm 1982- 1983, Nhà nước có chủ trương cắt xâm canh, lúc đó gia đình ông C, ông N và bà N đều cư ngụ và sinh sống ở tỉnh An Giang nên không được Nhà nước cấp lại đất, mà cụ Q (người đang sinh sống tại địa phương) nhận phần đất trên. Sau khi cụ Q nhận phần đất trên, cụ Q quản lý và sử dụng được một thời gian thì Nhà nước thực hiện chủ trương cấp đất cho dân không có đất sản xuất nên lấy một phần diện tích đất khoảng 1.000m<sup>2</sup> cấp cho ông Nguyễn Văn L, phần diện tích còn lại khoảng 3.000m<sup>2</sup> cụ Q tiếp tục canh tác. Sau khi được cấp đất, ông L sử dụng được một, hai năm thì cụ Q và bà Đ thỏa thuận với ông L, trả thành quả lao động và lấy lại đất để canh tác”. Tại biên bản lấy lời khai ngày 14/7/2020 và ngày 10/9/2020 và tại phiên tòa sơ thẩm, ông L cũng thừa nhận: Phần đất tranh chấp trước đây, Nhà nước có chủ trương cấp đất cho dân làm kinh tế phụ nên đã lấy một phần để cấp lại cho hộ ông L. Sau đó mẹ ông (cụ Q) và bà Đ đến gặp ông L để chuộc lại phần đất trên. Lời trình bày của ông L phù hợp với lời trình bày của anh Nguyễn Quốc H (con ông Nguyễn Quang K), ông Nguyễn Quang L và ông Nguyễn Quang L.*

Ngoài ra, nhân chứng là ông Mai Thanh L trước đây là kế toán tập đoàn số 1 trình bày: Phần đất tranh chấp thuộc quản lý của tập đoàn số 1, khoảng năm 1990 thì thuộc quản lý của Hợp tác xã Phú T, khoảng năm 1978 – 1979 Nhà nước lấy cấp cho các hộ dân làm kinh tế phụ trong đó lấy 1000m<sup>2</sup> cấp cho ông Nguyễn Văn L, phần còn lại do cụ Q sử dụng, ông L sản xuất không hiệu quả nên một, hai năm sau thì trả lại cho cụ Q.

Căn cứ vào lời khai của các nhân chứng có đủ cơ sở xác định, phần đất tranh chấp đã được Nhà nước điều chỉnh theo chính sách đất đai vào thời điểm 1978 - 1979, nên đất này thuộc quyền sử dụng của cụ Q.

Mặt khác, phần đất tranh chấp giữa các bên hiện nay một phần do bên ông L quản lý và sử dụng, một phần do bên bà Đ quản lý và sử dụng. Do cụ Q chết không để lại di chúc nên phân chia thừa kế phần đất trên theo pháp luật cho cho các đồng thừa kế của cụ Q là bà B, bà Đ diện tích 2.544,8m<sup>2</sup> và ông L diện tích 1.273m<sup>2</sup> là đúng theo quy định tại các Điều 609, Điều 623, Điều 649, Điều 650 và Điều 651 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015, nên không chấp nhận kháng cáo của ông L.

Đối với phần căn nhà của ông H dính vào một phần diện tích đất tranh chấp, nhưng các bên không tranh chấp nếu có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[2] Xét đề nghị của luật sư G bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông L không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[3] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông L là có căn cứ nên được chấp nhận.

[4] Xét bản án sơ thẩm xét xử là có căn cứ nên Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm được giữ nguyên, nên ông L phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, do ông L là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí theo quy định.

[6] Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 609, Điều 623, Điều 649, Điều 650 và Điều 651 Bộ luật Dân sự.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Quang L.

- Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 69/2020/DS-ST ngày 11/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện T.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị B và bà Nguyễn Thị Đ đối với ông Nguyễn Quang L.

2. Phân chia phần di sản của cụ Bùi Thị Q diện tích đất 3.817,8m<sup>2</sup>, thuộc thửa 1695, tờ bản đồ số 01, mục đích sử dụng: Đất chuyên trồng lúa nước, chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất tọa lạc tại ấp An P, xã An L, huyện T cho bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Quang L cụ thể như sau:

3. Giao cho bà Nguyễn Thị B và bà Nguyễn Thị Đ được sử dụng phần đất có diện tích 2.544,8m<sup>2</sup> thuộc một phần của thửa đất số 1695, tờ bản đồ số 01, mục đích sử dụng: Đất chuyên trồng lúa nước, đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ thể như sau:

- Hướng đông giáp chân lộ nhựa cụm dân cư là 35,48 mét (Từ mốc M7 đo đến mốc M9);
- Hướng bắc giáp với đất ông Th là 41,3 mét (từ mốc M7 đo đến mốc M6);
- Hướng tây giáp với đất bà Bé H là 4,5 mét (từ mốc M6 đo đến mốc M5);
- Hướng bắc giáp với đất bà Bé H là 36,9 mét (từ mốc M5 đo đến mốc M4);
- Hướng tây giáp với thửa 780 là 14,15 mét (từ mốc M4 đo đến mốc M40);
- Hướng bắc giáp với thửa 780 là 14,23 mét (từ mốc M40 đo đến mốc M39);
- Hướng tây giáp với thửa 781 là 9,40 mét (từ mốc M39 đo đến mốc M38);
- Hướng nam giáp với phần còn lại của thửa 1695 là 91,21 mét (từ mốc M38 đo đến mốc M9).

4. Giao cho ông Nguyễn Quang L được sử dụng phần đất có diện tích là 1.273m<sup>2</sup> thuộc một phần của thửa đất số 1695, tờ bản đồ số 01, mục đích sử dụng: Đất chuyên trồng lúa nước, đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ thể như sau:

- Hướng đông giáp chân lộ nhựa cụm dân cư là 13,96 mét (Từ mốc M9 đo đến mốc M10);
- Hướng bắc giáp với thửa 1695 (phần đã chia cho bà B và bà Đ) là 91,21 mét (từ mốc M38 đo đến mốc M9).
- Hướng tây giáp với thửa 781 là 13,96 mét (từ mốc M38 đo đến mốc M35);
- Hướng nam giáp với đất ông V là 38,89 mét (từ mốc M10 đo đến mốc L1).
- Hướng nam giáp với đất ông Th là 54,02 mét (từ mốc L1 đo đến mốc M35).

Theo sơ đồ đo đạc ngày 16/11/2020 của Công ty TNHH dịch vụ và đo đạc B và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án.

Ông Nguyễn Quang L có trách nhiệm di dời các cây trồng trên phần đất đã chia cho bà B và bà Đ, để giao trả đất cho bà B và bà Đ quản lý và sử dụng.

Bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Quang L được đến cơ quan có thẩm quyền kê khai, đăng ký để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đối với phần đất đã được chia theo quy định của pháp luật.

Bà Nguyễn Thị B và bà Nguyễn Thị Đ tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 7.991.000đ (Bảy triệu chín trăm chín mươi một nghìn đồng (đã nộp xong)).

5. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị Đ được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm, ông Nguyễn Quang L được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh ĐT;
- Phòng KTNV - THA TA Tỉnh;
- VP TA Tỉnh;
- Tòa án nhân dân huyện T;
- Chi Cục THA DS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ VA (V).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đã ký**

**Nguyễn Thị Thanh**